

Số: 583/UBND-GDĐT

Quận 12, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Về hướng dẫn thực hiện hỗ trợ học phí
cho học sinh tiểu học tư thực
ở địa bàn không đủ trường công lập
năm học 2023 - 2024

Kính gửi:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Các cơ sở giáo dục tiểu học tư thực;
- Các cơ sở giáo dục phổ thông nhiều cấp học tư thực (trong đó có cấp tiểu học) trên địa bàn quận.

Căn cứ Nghị định số 05/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh để hỗ trợ học phí (Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND);

Căn cứ Công văn số 3768/UBND-VX ngày 03/8/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về triển khai Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND;

Căn cứ Quyết định số 4692/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về công nhận danh sách địa bàn không đủ trường tiểu học công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2023 - 2024;

Căn cứ Công văn số 282/SGDĐT-KHTC ngày 16/01/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn quy trình thực hiện hỗ trợ học phí cho học sinh tiểu học tư thực ở địa bàn không đủ trường công lập năm học 2023 - 2024.

Ủy ban nhân dân quận hướng dẫn thực hiện hỗ trợ học phí cho học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thực năm học 2023 - 2024 trên địa bàn quận như sau:

1. Đối tượng, mức và thời gian hỗ trợ:

a. Đối tượng: Học sinh tiểu học đang học tại các cơ sở giáo dục tư thực trên địa bàn quận, cư trú tại 10 phường trên địa bàn Quận 12 theo Quyết định số 4992/QĐ-UBND (học sinh cư trú tại phường Đông Hưng Thuận không thuộc đối tượng được hỗ trợ).

b. Mức hỗ trợ: năm học 2023 - 2024, mức hỗ trợ theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND.

Cấp học	Mức thu học phí (đồng/học sinh/tháng)
Tiểu học	300.000

c. Thời gian hỗ trợ: Thực hiện hỗ trợ 01 lần vào cuối năm học theo số tháng thực học (không quá 9 tháng/năm học).

2. Trình tự, thủ tục thực hiện:

a. Trình tự, thủ tục:

Cơ sở giáo dục tiểu học tư thục thuộc quận có trách nhiệm triển khai Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; Quyết định số 4692/QĐ-UBND đến học sinh, phụ huynh và thực hiện tiếp nhận hồ sơ của học sinh theo quy định tại khoản 2, Điều 19 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

Thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 5 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 1, Điều 19 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, thành phần hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị chi trả tiền hỗ trợ đóng học phí (Mẫu đơn theo phụ lục VI Nghị định số 81/2021/NĐ-CP đính kèm)
- Giấy khai sinh hoặc giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

b. Về xét duyệt, thẩm định hồ sơ và phương thức thực hiện:

Hiệu trưởng cơ sở giáo dục tiểu học tư thục và các cơ sở giáo dục phổ thông nhiều cấp học tư thục (trong đó có cấp tiểu học) căn cứ trên hồ sơ của học sinh tại điểm a, mục 2 của Công văn này và địa bàn được quy định theo Quyết định số 4692/QĐ-UBND để xét duyệt hồ sơ (không bao gồm phường Đông Hưng Thuận).

Sau khi xét duyệt hồ sơ, Hiệu trưởng cơ sở giáo dục có trách nhiệm gửi danh sách học sinh được hưởng chính sách kèm theo hồ sơ và thông tin tài khoản của đơn vị về phòng Giáo dục và Đào tạo (Danh sách học sinh theo biểu mẫu 02, biểu mẫu 03 và thông tin tài khoản của đơn vị theo biểu mẫu 04 đính kèm)

Phòng Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và trên cơ sở dự toán ngân sách hàng năm được giao, phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm rút dự toán tại kho bạc để chuyển khoản cho cơ sở giáo dục tiểu học tư thục và các cơ sở giáo dục phổ thông nhiều cấp học (trong đó có cấp tiểu học).

Cơ sở giáo dục tiểu học tư thục và các cơ sở giáo dục phổ thông nhiều cấp học (trong đó có cấp tiểu học) loại hình tư thục chịu trách nhiệm chi trả cho đúng đối tượng được hỗ trợ tiền đóng học phí, đồng thời có trách nhiệm thực hiện hồ sơ quyết toán gồm danh sách học sinh được hỗ trợ học phí (có ký nhận) về phòng Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

3. Về dự toán, thanh quyết toán ngân sách

a. Về dự toán:

Thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 23 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP: phòng Giáo dục và Đào tạo căn cứ số lượng học sinh cư trú trên địa bàn đang học

tại các trường tư thục để làm cơ sở xây dựng dự toán (kèm theo hồ sơ xác nhận đối tượng được hỗ trợ) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ đóng học phí cho học sinh tại các cơ sở giáo dục tư thục gửi phòng Tài chính - Kế hoạch tổng hợp và bố trí kinh phí trong dự toán chi ngân sách giao hàng năm.

b. Về thanh, quyết toán: Thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

4. Báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND:

a. Đối với cơ sở giáo dục:

Cơ sở giáo dục tiểu học tư thục và các cơ sở giáo dục phổ thông nhiều cấp học (trong đó có cấp tiểu học), gửi danh sách tổng hợp số lượng học sinh theo biểu mẫu 02, biểu mẫu 03 và thông tin tài khoản của đơn vị theo biểu mẫu 04 đính kèm cùng thành phần hồ sơ nêu trên gửi về phòng Giáo dục và Đào tạo trước ngày 08/03/2024.

b. Đối với phòng Giáo dục và Đào tạo:

Tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ tiền học phí cho học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục ở địa bàn không đủ trường tiểu học năm học 2023 - 2024 về Ủy ban nhân dân quận (theo biểu mẫu 02 và 03 đính kèm) trước ngày 26/7/2024.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, khó khăn, đề nghị các đơn vị có ý kiến gửi về Ủy ban nhân dân quận (thông qua phòng Giáo dục và Đào tạo) để được hướng dẫn cụ thể.

(Đính kèm Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND và Quyết định số 4692/QĐ-UBND).

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND/Q (CT và PCT/VX);
- VP. UBND quận;
- Lưu: VT, GD.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Thị Chính



PHỤ LỤC 02

BÁO CÁO THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC PHÍ CHO HỌC SINH TIỂU HỌC TU THỰC Ở ĐỊA BÀN KHÔNG ĐỦ TRƯỜNG CÔNG LẬP
NĂM HỌC 2023-2024

Theo Nghị Quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số học sinh đi học thực tế						Mức hỗ trợ 1 tháng (Nhóm 1: 300 Nhóm 2: 100)	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
		Tổng số HS	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5		Cả năm học	Học kỳ I (≤4)	Học kỳ II (≤5)		
A	B	2=3+...+	3	4	5	6	7	12	13	14	15	16=2×12×13	17
I	TIỂU HỌC												
1	Tên đơn vị	0							0			0	
2	Tên đơn vị	0							0			0	
3	Tên đơn vị	0							0			0	
4	Tên đơn vị	0							0			0	
													
	TỔNG CỘNG	0											

Ngày tháng năm 2024
Thủ trưởng đơn vị

Họ tên:
Số điện thoại:

- Ghi chú:**
- Số tháng đi học thực tế: không quá 9 tháng
 - Mức hỗ trợ đối với các trường thuộc nhóm 1 là 300.000 đồng/học sinh/tháng; đối với các trường thuộc nhóm 2 là 100.000 đồng/học sinh/tháng.
 - Không xóa, chèn cột (Ấn cột nếu không có số liệu)

PHỤ LỤC 03
DANH SÁCH HỌC SINH TU THỰC Ở ĐỊA BÀN KHÔNG ĐỦ TRƯỜNG CÔNG LẬP
ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ
NĂM HỌC 2023-2024
Theo Nghị Quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Tên Trường	Tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi cư trú			Mức hỗ trợ 1 tháng (Nhóm 1: 300 Nhóm 2: 100)	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Số nhà	Xã, phường	quận, huyện, tp Thủ Đức		Cả năm học	Học kỳ I (<=4)	Học kỳ II (<=5)		
A	B	C	D	E	F	G	I	2	3	4	5=I x2	6
1		Tên học sinh						0			0	
2		Tên học sinh						0			0	
3		Tên học sinh						0			0	
4		Tên học sinh						0			0	
											0	
		TỔNG CỘNG						0			0	

Người lập bảng

Ngày tháng năm 2024
Thủ trưởng đơn vị

Họ tên:
Số điện thoại:
Ghi chú:
- Cột xã, phường phải là các xã, phường không đủ trường tiểu học công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh (năm học 2023 – 2024 theo Quyết định số 4692/QĐ-UBND);
- Số tháng đi học thực tế: không quá 9 tháng
- Mức hỗ trợ đối với các trường thuộc nhóm 1 là 300.000 đồng/học sinh/tháng; đối với các trường thuộc nhóm 2 là 100.000 đồng/học sinh/tháng.
- Không xóa, chèn cột (Ấn cột nếu không có số liệu)

PHỤ LỤC 04

ĐƠN VỊ...

THÔNG TIN TÀI KHOẢN

Tên tài khoản trường (in hoa):

Địa chỉ:

Giấy phép kinh doanh/ thành lập trường:

.....

Số tài khoản:.....

Tại ngân hàng:.....

Số điện thoại trường:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Số CMND/CCCD:

Ngày cấp: Nơi cấp:.....

Số điện thoại di động:

Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán:

Số CMND/CCCD:

Ngày cấp: Nơi cấp:.....

Số điện thoại di động:

Ngày tháng năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký ghi họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC VI

(Kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHI TRẢ TIỀN HỖ TRỢ ĐÓNG HỌC PHÍ

Kính gửi: Tên cơ sở giáo dục tư thục.

Họ và tên (1):.....

Hiện đang học tại lớp:.....

Là học sinh trường:.....

Địa chỉ nơi cư trú: :.....

Thuộc đối tượng: Học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục ở địa bàn không đủ trường công lập được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định 81/2021/NĐ-CP.

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ, em làm đơn này đề nghị được xem xét để được cấp hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục theo quy định và chế độ hiện hành.

..., ngày... tháng ... năm...

Người làm đơn (2)

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

(1) Ghi tên của học sinh.

(2) Địa chỉ nơi cư trú phải thuộc địa bàn không đủ trường công lập theo Quyết định của UBND Thành phố.

(3) Học sinh ký tên.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~4692~~/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ~~13~~ tháng ~~10~~ năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận danh sách địa bàn không đủ trường tiểu học công lập
tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2023 - 2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của
Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc
hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí
học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân Thành phố quy định tiêu chí xác định địa bàn không đủ
trường tiểu học công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh để hỗ trợ học phí;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số
5167/TTr-SGDĐT ngày 14 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh sách công nhận địa bàn
không đủ trường tiểu học công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2023 - 2024
(Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, áp dụng cho năm học
2023 - 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh,
Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban
nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện và các cơ quan, đơn vị, tổ chức
liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND Thành phố;
- TTUB: CT, các PCT;
- UBND.TP Thủ Đức và các quận, huyện;
- VPUB: các PCVP;
- Phòng VX;
- Lưu: VT, (VX-VN) ~~07~~.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Anh Đức



PHỤ LỤC
DANH SÁCH ĐƠN VỊ KHÔNG ĐỦ TRƯỜNG TIỂU HỌC CÔNG LẬP
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(Kèm theo Quyết định số 4692/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2023
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Thành phố Thủ Đức, quận, huyện	Xã, phường, thị trấn (không đủ trường tiểu học công lập theo tiêu chí)	Tiêu chí 01	Tiêu chí 02	Minh chứng Tiêu chí 02			Ghi chú
					Dân số độ tuổi cấp tiểu học	Tổng số Phòng học văn hóa cấp tiểu học công lập	Tỷ lệ dân số/phòng học	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)/(7)	
1	TP. Thủ Đức	phường An Lợi Đông	x		115			
2	TP. Thủ Đức	phường Thủ Thiêm	x		21			
3	TP. Thủ Đức	phường Cát Lái		x	1.717	30	57,2	
4	TP. Thủ Đức	phường An Khánh		x	1.757	34	51,7	
5	TP. Thủ Đức	phường An Phú		x	3.689	91	40,5	
6	TP. Thủ Đức	phường Bình Trưng Đông		x	2.866	72	39,8	
7	TP. Thủ Đức	phường Bình Trưng Tây		x	2.615	51	51,3	
8	TP. Thủ Đức	phường Thạnh Mỹ Lợi		x	2.221	63	35,3	
9	TP. Thủ Đức	phường Thảo Điền		x	1.290	37	34,9	
10	TP. Thủ Đức	phường Hiệp Phú		x	3.554	91	39,1	
11	TP. Thủ Đức	phường Long Bình		x	2.958	71	41,7	
12	TP. Thủ Đức	phường Long Thạnh Mỹ		x	2.726	67	40,7	
13	TP. Thủ Đức	phường Long Trường		x	2.256	40	56,4	
14	TP. Thủ Đức	phường Phú Hữu		x	1.557	26	59,9	
15	TP. Thủ Đức	phường Phước Bình		x	2.276	48	47,4	
16	TP. Thủ Đức	phường Phước Long A		x	2.356	61	38,6	
17	TP. Thủ Đức	phường Phước Long B		x	4.380	109	40,2	
18	TP. Thủ Đức	phường Tân Phú		x	2.724	52	52,4	
19	TP. Thủ Đức	phường Tăng Nhơn Phú A		x	3.311	76	43,6	
20	TP. Thủ Đức	phường Tăng Nhơn Phú B		x	2.813	32	87,9	
21	TP. Thủ Đức	phường Trường Thạnh		x	1.775	48	37,0	
22	TP. Thủ Đức	phường Bình Chiểu		x	5.635	106	53,2	
23	TP. Thủ Đức	phường Bình Thới		x	3.718	84	44,3	
24	TP. Thủ Đức	phường Hiệp Bình Chánh		x	5.587	62	90,1	
25	TP. Thủ Đức	phường Hiệp Bình Phước		x	4.826	81	59,6	
26	TP. Thủ Đức	phường Linh Chiểu		x	2.592	62	41,8	
27	TP. Thủ Đức	phường Linh Tây		x	2.204	24	91,8	
28	TP. Thủ Đức	phường Linh Trung		x	4.795	109	44,0	
29	TP. Thủ Đức	phường Linh Xuân		x	4.971	103	48,3	
30	TP. Thủ Đức	phường Linh Đông		x	2.864	71	40,3	
31	TP. Thủ Đức	phường Tam Bình		x	2.380	32	74,4	
32	TP. Thủ Đức	phường Tam Phú		x	3.182	56	56,8	
33	TP. Thủ Đức	phường Trường Thới		x	3.574	29	123,2	
34	Quận 1	phường Cô Giang		x	1.661	31	53,6	
35	Quận 1	phường Cầu Kho		x	961	20	48,1	
36	Quận 1	phường Cầu Ông Lãnh		x	1.383	30	46,1	
37	Quận 1	phường ĐaKao		x	1.657	37	44,8	

38	Quận 4	Phường 08	x		683			
39	Quận 4	Phường 10	x		430			
40	Quận 4	Phường 01		x	492	10	49,2	
41	Quận 4	Phường 04		x	783	22	35,6	
42	Quận 4	Phường 16		x	1.125	19	59,2	
43	Quận 6	Phường 1		x	1.347	33	40,8	
44	Quận 6	Phường 8		x	2.105	54	39,0	
45	Quận 6	Phường 10		x	1.473	40	36,8	
46	Quận 6	Phường 11		x	2.503	63	39,7	
47	Quận 6	Phường 12		x	1.511	40	37,8	
48	Quận 6	Phường 14		x	2.920	75	38,9	
49	Quận 7	phường Tân Thuận Đông		x	3.299	41	80,5	
50	Quận 7	phường Tân Kiểng		x	2.679	49	54,7	
51	Quận 7	phường Tân Hưng		x	3.307	37	89,4	
52	Quận 7	phường Bình Thuận		x	2.696	45	59,9	
53	Quận 7	phường Tân Quy		x	2.049	40	51,2	
54	Quận 7	phường Phú Mỹ		x	2.400	67	35,8	
55	Quận 8	Phường 4		x	3.029	52	58,3	
56	Quận 8	Phường 16		x	2.709	41	66,1	
57	Quận 10	Phường 8	x		998			
58	Quận 10	Phường 10	x		961			
59	Quận 10	Phường 1		x	1.225	29	42,2	
60	Quận 10	Phường 2		x	1.755	46	38,2	
61	Quận 10	Phường 4		x	1.009	24	42,0	
62	Quận 10	Phường 5		x	916	24	38,2	
63	Quận 10	Phường 9		x	1.391	10	139,1	
64	Quận 10	Phường 11		x	754	10	75,4	
65	Quận 10	Phường 13		x	1.761	26	67,7	
66	Quận 10	Phường 15		x	2.253	40	56,3	
67	Quận 11	Phường 3	x		1.657			
68	Quận 11	Phường 13	x		758			
69	Quận 11	Phường 2		x	639	15	42,6	
70	Quận 11	Phường 5		x	2.340	48	48,8	
71	Quận 11	Phường 6		x	648	17	38,1	
72	Quận 11	Phường 7		x	785	17	46,2	
73	Quận 11	Phường 11		x	723	15	48,2	
74	Quận 11	Phường 14		x	759	16	47,4	
75	Quận 11	Phường 16		x	1.116	30	37,2	
76	Quận 12	phường Thạnh Xuân		x	5.826	52	112,0	
77	Quận 12	phường Thạnh Lộc		x	5.317	35	151,9	
78	Quận 12	phường Hiệp Thành		x	8.328	103	80,9	
79	Quận 12	phường Thới An		x	4.537	52	87,3	
80	Quận 12	phường Tân Chánh Hiệp		x	6.099	44	138,6	
81	Quận 12	phường An Phú Đông		x	4.011	48	83,6	
82	Quận 12	phường Tân Thới Hiệp		x	5.185	45	115,2	
83	Quận 12	phường Trung Mỹ Tây		x	3.592	42	85,5	
84	Quận 12	phường Tân Hưng Thuận		x	3.526	23	153,3	
85	Quận 12	phường Tân Thới Nhất		x	5.985	146	41,0	
86	Quận Gò Vấp	Phường 9	x		1.055			
87	Quận Gò Vấp	Phường 12	x		3.687			
88	Quận Gò Vấp	Phường 3		x	2.987	55	54,3	

89	Quận Gò Vấp	Phường 5		x	2.304	37	62,3
90	Quận Gò Vấp	Phường 6		x	1.672	28	59,7
91	Quận Gò Vấp	Phường 7		x	1.468	27	54,4
92	Quận Gò Vấp	Phường 10		x	2.534	52	48,7
93	Quận Gò Vấp	Phường 11		x	2.631	64	41,1
94	Quận Gò Vấp	Phường 14		x	3.030	81	37,4
95	Quận Gò Vấp	Phường 15		x	2.192	61	35,9
96	Quận Gò Vấp	Phường 17		x	2.560	23	111,3
97	Quận Bình Thạnh	Phường 7		x	1.064	7	152,0
98	Quận Bình Tân	phường Bình Hưng Hòa		x	7.458	146	51,1
99	Quận Bình Tân	phường Bình Hưng Hòa A		x	6.117	95	64,4
100	Quận Bình Tân	phường Bình Hưng Hòa B		x	11.165	222	50,3
101	Quận Bình Tân	phường Bình Trị Đông		x	6.097	113	54,0
102	Quận Bình Tân	phường Bình Trị Đông A		x	1.176	16	73,5
103	Quận Bình Tân	phường Bình Trị Đông B		x	3.213	66	48,7
104	Quận Bình Tân	phường An Lạc		x	5.449	94	58,0
105	Quận Bình Tân	phường Tân Tạo		x	6.549	108	60,6
106	Quận Bình Tân	phường Tân Tạo A		x	4.845	92	52,7
107	Quận Tân Bình	Phường 1		x	1.340	29	46,2
108	Quận Tân Bình	Phường 2		x	3.472	31	112,0
109	Quận Tân Bình	Phường 3		x	1.470	15	98,0
110	Quận Tân Bình	Phường 4		x	2.327	55	42,3
111	Quận Tân Bình	Phường 5		x	1.553	20	77,7
112	Quận Tân Bình	Phường 6		x	2.915	59	49,4
113	Quận Tân Bình	Phường 7		x	1.740	41	42,4
114	Quận Tân Bình	Phường 8		x	1.783	22	81,0
115	Quận Tân Bình	Phường 9		x	2.353	28	84,0
116	Quận Tân Bình	Phường 10		x	5.550	56	99,1
117	Quận Tân Bình	Phường 11		x	3.088	55	56,1
118	Quận Tân Bình	Phường 12		x	4.089	82	49,9
119	Quận Tân Bình	Phường 13		x	5.747	72	79,8
120	Quận Tân Bình	Phường 14		x	3.088	40	77,2
121	Quận Tân Bình	Phường 15		x	6.902	96	71,9
122	Quận Tân Phú	phường Hiệp Tân		x	2.237	44	50,8
123	Quận Tân Phú	phường Hòa Thạnh		x	2.613	50	52,3
124	Quận Tân Phú	phường Phú Thạnh		x	3.332	69	48,3
125	Quận Tân Phú	phường Phú Thọ Hòa	x		3.829		
126	Quận Tân Phú	phường Phú Trung		x	3.015	46	65,5
127	Quận Tân Phú	phường Sơn Kỳ		x	3.768	30	125,6
128	Quận Tân Phú	phường Tân Quý		x	6.512	79	82,4
129	Quận Tân Phú	phường Tân Sơn Nhì		x	3.344	80	41,8
130	Quận Tân Phú	phường Tân Thành		x	2.985	43	69,4
131	Quận Tân Phú	phường Tân Thới Hòa		x	2.168	42	51,6
132	Quận Tân Phú	phường Tây Thạnh		x	5.101	34	150,0
133	Huyện Củ Chi	xã Trung An		x	1.208	30	40,3
134	Huyện Củ Chi	xã Thái Mỹ		x	1.150	30	38,3
135	Huyện Củ Chi	xã Phước Vĩnh An		x	1.232	33	37,3
136	Huyện Củ Chi	xã Tân Thông Hội		x	2.382	68	35,0
137	Huyện Hóc Môn	xã Bà Điểm		x	7.242	130	55,7
138	Huyện Hóc Môn	xã Đông Thạnh		x	7.118	155	45,9
139	Huyện Hóc Môn	xã Thới Tam Thôn		x	7.242	168	43,1

140	Huyện Hóc Môn	xã Trung Chánh		x	2.906	44	66,0
141	Huyện Hóc Môn	xã Xuân Thới Thượng		x	7.271	88	82,6
142	Huyện Bình Chánh	xã Vĩnh Lộc A		x	10.271	124	82,8
143	Huyện Bình Chánh	xã Vĩnh Lộc B		x	8.389	85	98,7
144	Huyện Nhà Bè	thị trấn Nhà Bè		x	4.256	86	49,5
145	Huyện Nhà Bè	xã Phú Xuân		x	3.427	53	64,7
146	Huyện Nhà Bè	xã Nhơn Đức		x	2.579	46	56,1
147	Huyện Nhà Bè	xã Phước Kiển		x	4.781	79	60,5

*** Ghi chú:** Danh sách gồm: 147 phường, xã, thị trấn được xác định là địa bàn không đủ trường tiểu học công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh. Riêng Quận 3, Quận 5, Quận Phú Nhuận, Huyện Cần Giờ không có phường, xã, thị trấn thỏa mãn một trong hai tiêu chí quy định tại Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố.